

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Hà Nội, tháng 05 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY TNHH MTV IN TÀI CHÍNH

Số 24 ngõ 115, phố Trần Cung, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV In Tài chính (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Dinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

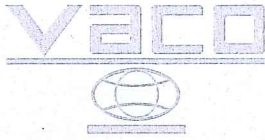
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Thị Dinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Số: 277 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV In Tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV In Tài chính (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/05/2015, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại phần 3 - Ghi nhận giá vốn hàng bán của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá vốn hàng bán trên cơ sở giá trị nguyên vật liệu trực tiếp cấu thành nên sản phẩm dở dang và nguyên vật liệu, chi phí sản xuất chung (không bao gồm lương) kết chuyển vào thành phẩm tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Nếu áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và giá vốn hàng bán của Công ty có thể thay đổi. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục kiểm tra thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra nhận xét về các ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2014, số dư khoản công nợ phải thu khách hàng và người mua trả tiền trước chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 9.705.742.881 VND (chiếm 54,7% trên tổng số dư) và 17.558.699.981 VND (chiếm 100% trên tổng số dư). Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục kiểm tra thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu, đầy đủ và giá trị của các khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận doanh thu đối với hoạt động in ấn trên cơ sở biên bản nghiệm thu cuối cùng giữa hai bên. Theo đó, trong kỳ một vài lô hàng được xuất kho vào cuối kỳ này (chưa có được biên bản nghiệm thu cuối cùng giữa hai bên) sẽ được ghi nhận doanh thu vào kỳ sau tương ứng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã tập hợp thiếu một số khoản chi phí sản xuất chung vào giá vốn hàng bán trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 với số tiền là 425.385.000 VND. Nếu Công ty ghi nhận đủ khoản giá vốn nêu trên thì chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này tăng thêm là 425.385.000 VND và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi một lượng tương ứng. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Các vấn đề khác

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 5/12/2008 ký với Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Lữ Gia) với số tiền là 22.393.194.647 VND. Theo đó, Công ty được quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đến ngày 17/06/2047. Công ty chưa tách riêng giá trị tài sản trên đất để hạch toán sang tài sản cố định hữu hình mà đang trình bày chung trên chỉ tiêu quyền sử dụng đất trong giá trị tài sản cố định vô hình và trích khấu hao.

Như trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính mục “Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ”, theo Quyết định số 720/QĐ-BTC ngày 20/04/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV In Tài chính, theo đó, giá trị thực tế doanh nghiệp tại ngày 30/09/2014 là 276.452.524.751 VND, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 200.552.113.047 VND; Công ty chưa có quyết định chính thức chuyển sang công ty cổ phần, theo đó Công ty chưa thực hiện điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp này.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7 4 7 Quyền số: 0 3 SCT/BS

Ngày: 31-08-2015

Chữ Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

CHỦ TỊCH HĐQT PHƯƠNG NGHĨA TÂN



PHÓ CHỦ TỊCH
Vũ Văn Hoạt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108.253.893.292	98.351.576.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.201.540.412	14.527.325.062
1. Tiền	111		17.201.540.412	11.527.325.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.410.122.178	45.731.202.637
1. Phải thu khách hàng	131	7	20.105.864.898	45.758.130.052
2. Trả trước cho người bán	132	8	600.068.462	2.128.824.866
3. Các khoản phải thu khác	135	9	166.552.467	439.904.377
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.462.363.649)	(2.595.656.658)
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.825.355.481	30.229.805.886
1. Hàng tồn kho	141		32.825.355.481	30.229.805.886
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		816.875.221	863.243.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		622.432.782	536.631.916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	115.131.529
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	11	59.579.338	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		134.863.101	211.479.880
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		130.538.497.146	108.138.737.531
I. Tài sản cố định	220		130.309.535.126	107.498.939.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	54.679.795.487	71.168.629.621
- Nguyên giá	222		287.327.284.927	273.447.709.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.647.489.440)	(202.279.079.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	9.224.109.088	16.603.401.088
- Nguyên giá	225		51.655.038.088	75.329.291.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.430.929.000)	(58.725.890.890)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	18.857.427.070	19.450.876.417
- Nguyên giá	228		35.720.849.261	24.520.849.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.863.422.191)	(5.069.972.844)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	47.548.203.481	276.032.090
II. Tài sản dài hạn khác	260		228.962.020	639.798.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		128.962.020	539.798.315
2. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.792.390.438	206.490.314.441

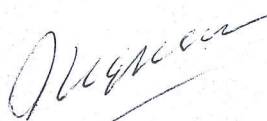
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

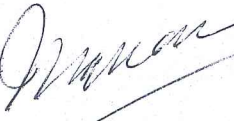
MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		84.400.770.829	68.755.923.437
I. Nợ ngắn hạn	310		49.787.237.701	52.331.259.649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	11.152.231.540	24.419.051.862
2. Phải trả người bán	312	17	8.295.407.792	13.365.200.683
3. Người mua trả tiền trước	313	18	19.924.766.981	1.222.493.395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.681.046.901	5.606.620.314
5. Phải trả người lao động	315		2.813.540.634	2.725.952.938
6. Chi phí phải trả	316		147.499.680	152.572.598
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		341.609.977	285.064.281
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.431.134.196	4.554.303.578
II. Nợ dài hạn	330		34.613.533.128	16.424.663.788
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	740.160.000	1.146.878.700
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	33.873.373.128	15.277.785.088
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		154.391.619.609	137.734.391.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	154.391.619.609	137.734.391.004
1. Vốn điều lệ	411		110.621.321.904	110.621.321.904
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.854.264.215	12.798.695.107
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	14.241.548.993
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		10.916.033.490	72.825.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.792.390.438	206.490.314.441


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	37.776.157	19.051.420
2. Nợ khó đòi đã xử ký	80.838.470	80.838.470
3. Ngoại tệ (USD)	1.308.989	1.306.449


Nguyễn Văn Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015


Nguyễn Văn Quang
Kê toán trưởng




Trương Thị Dinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng	1		207.058.347.271	220.380.357.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	207.058.347.271	220.380.357.448
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	157.894.496.037	161.319.789.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		49.163.851.234	59.060.567.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	794.495.387	1.945.783.768
7. Chi phí hoạt động tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22	27	2.926.458.939 2.926.458.939	4.580.945.947 4.580.945.947
8. Chi phí bán hàng	24		6.990.360.601	8.562.729.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.919.876.186	14.194.399.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		25.121.650.895	33.668.276.313
11. Thu nhập khác	31		300.420.470	970.568.590
12. Chi phí khác	32		14.962.861	37.363.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		285.457.609	933.204.857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.407.108.504	34.601.481.170
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.589.563.871	8.650.370.293
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		19.817.544.633	25.951.110.877

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Trương Thị Định

Trương Thị Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	271.902.990.136	217.737.721.496
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(139.782.168.241)	(159.347.664.065)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(23.522.958.683)	(22.351.709.646)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.337.571.526)	(5.011.772.170)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(8.456.640.708)	(11.564.498.980)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	937.458.620	349.104.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16.796.114.147)	(10.271.654.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.944.995.451	9.539.527.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(172.915.455)	(2.069.440.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	998.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.345.760.000)	(8.209.923.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.345.760.000	1.209.923.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	794.495.387	1.945.780.838
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.378.420.068)	(6.125.659.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	18.898.175.900
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.357.297.856)	(37.074.327.458)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(17.535.062.177)	(5.075.786.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.892.360.033)	(23.251.938.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	15.674.215.350	(19.838.070.222)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	14.527.325.062	34.365.395.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.201.540.412	14.527.325.062

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Trương Thị Định

Trương Thị Định
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV In Tài chính trước đây là Công ty In Tài chính được thành lập theo Quyết định số 240TC/TCCB ngày 27 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với tên gọi ban đầu là Nhà In Tài chính, sau đó đổi tên là Công ty In Tài chính theo Quyết định số 925TC/TCCB ngày 17 tháng 8 năm 1995 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH MTV và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100111225 ngày 18/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tên gọi mới là Công ty TNHH MTV In Tài chính.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 110.621.321.904 VND và 6.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 24 ngõ 115 phố Trần Cung, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh tại địa chỉ số 132 đường Cộng Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2014 là 244 người (tại ngày 31/12/2013 là 168 người).

Ngành nghề kinh doanh:

- In ấn và các dịch vụ liên quan đến in;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành in;
- Bán buôn máy in, giấy các loại;
- Bán buôn kềm thành phẩm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang xác định giá trị tồn kho của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm bằng cách đánh giá chi phí nguyên vật liệu cấu thành nên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang mà không có chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung tương ứng. Giá trị tồn kho của Thành phẩm tại thời điểm cuối năm tài chính bằng cách đánh giá chi phí nguyên vật liệu cấu thành nên thành phẩm và chi phí sản xuất chung (không bao gồm chi phí lương) phân bổ vào giá trị thành phẩm tồn kho dựa trên doanh thu ước tính bán thành phẩm tồn cuối năm và doanh thu bán thành phẩm trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chính sách đánh giá giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm như đã nêu trên là phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế tại Công ty.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao tương ứng với thời gian thuê tài sản là 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất tại lô 3-16 đường số 13, Khu công nghiệp Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại số 136 đường Cộng Hòa thành phố Hồ Chí Minh. Các tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao lần lượt là 03 năm, 38 năm và 8 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Do đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đang ghi nhận doanh thu đối với hoạt động in tem thuốc lá, tem rượu trên cơ sở biên bản nghiệm thu cuối cùng giữa hai bên. Theo đó, trong năm một vài lô hàng được xuất kho vào cuối năm (chưa có được biên bản nghiệm thu cuối cùng giữa hai bên) sẽ được ghi nhận doanh thu vào kỳ sau tương ứng. Việc ghi nhận này được tính gộp đầu từ các năm trước.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở (i) Tổng chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm trừ (-) đi (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (theo giá trị của số lượng nguyên vật liệu trực tiếp đã xuất sử dụng nhưng tồn kho dở dang) và (iii) Giá trị thành phẩm tồn kho chưa nghiệm thu bàn giao với khách hàng (theo giá trị của số lượng nguyên vật liệu trực tiếp cấu thành nên thành phẩm và chi phí sản xuất chung không bao gồm lương phân bổ cho thành phẩm tồn kho cuối năm). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chính sách ghi nhận giá vốn như đã nêu trên là phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế tại Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	633.763.149	347.969.957
Tiền gửi ngân hàng	16.567.777.263	11.179.355.105
Các khoản tương đương tiền (i)	13.000.000.000	3.000.000.000
	30.201.540.412	14.527.325.062

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	26.000.000.000	7.000.000.000
	26.000.000.000	7.000.000.000

Ghi chú: (*) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Cục Thuế	2.366.067.000	21.699.955.310
Cục Thuế các tỉnh	1.866.100.891	3.038.744.891
Ban quản lý khu di tích và thắng cảnh Hương Sơn	617.832.600	3.339.600
Công ty TNHH Dệt Tân Mai	528.581.565	588.378.232
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential VN	883.300.728	186.142.000
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.014.932.050	717.489.300
Công ty Cổ Phần VTC Truyền Thông Trực tuyến	1.751.660.821	1.268.348.000
Tạp chí quản lý ngân quỹ Quốc gia	527.688.875	490.060.251
Các đối tượng khác	10.549.700.368	17.765.672.468
	20.105.864.898	45.758.130.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Phát triển kiến trúc I.DA	159.489.900	159.489.900
Các đối tượng khác	440.578.562	1.969.334.966
	600.068.462	2.128.824.866
9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa	-	17.711.121
Phải thu khác	166.552.467	422.193.256
	166.552.467	439.904.377
10. HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	20.049.809.480	24.296.822.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.801.387.180	4.336.640.763
Thành phẩm	9.924.219.921	1.546.403.673
Hàng hóa	49.938.900	49.938.900
Cộng	32.825.355.481	30.229.805.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	32.825.355.481	30.229.805.886
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNCN nộp thừa	59.579.338	-
	59.579.338	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)	53.028.873.514	207.898.744.324	4.642.361.340	7.877.730.020	273.447.709.198
Mua sắm mới	472.548.486	1.371.282.230	-	-	1.371.282.230
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	472.548.486
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	23.674.253.890	-	-	23.674.253.890
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(11.200.000.000)	(208.054.000)	(55.000.000)	(72.928.477)	(335.982.477)
Giảm do phân loại lại sang TSCĐVH	-	-	-	-	(11.200.000.000)
Giảm do phân loại lại theo TT45/2013	-	(54.050.000)	-	(48.476.400)	(102.526.400)
Tại ngày 31/12/2014	42.301.422.000	232.682.176.444	4.587.361.340	7.756.325.143	287.327.284.927
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)	32.271.097.386	160.270.271.137	4.182.528.145	5.555.182.909	202.279.079.577
Khấu hao trong kỳ	2.768.020.269	19.693.497.274	311.969.183	677.768.816	23.451.255.542
Khấu hao do chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	18.505.770.890	-	-	18.505.770.890
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(208.054.000)	(55.000.000)	(72.928.477)	(335.982.477)
Giảm do phân loại lại sang TSCĐVH	(11.200.000.000)	-	-	-	(11.200.000.000)
Giảm do phân loại lại theo TT45/2013	-	(4.157.692)	-	(48.476.400)	(52.634.092)
Tại ngày 31/12/2014	23.839.117.655	198.257.327.609	4.439.497.328	6.111.546.848	232.647.489.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại)	20.757.776.128	47.628.473.187	459.833.195	2.322.547.111	71.168.629.621
Tại ngày 31/12/2014	18.462.304.345	34.424.848.835	147.864.012	1.644.778.295	54.679.795.487

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 10.895.830.102 VND (tại ngày 31/12/2013 là 14.567.917.722 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 171.524.545.989 VND (tại ngày 31/12/2013 là 154.696.777.247 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	75.329.291.978	75.329.291.978
Giảm do phân loại sang TSCĐHH	(23.674.253.890)	(23.674.253.890)
Tại ngày 31/12/2014	<u>51.655.038.088</u>	<u>51.655.038.088</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	58.725.890.890	58.725.890.890
Khấu hao trong năm	7.379.292.000	7.379.292.000
Giảm do phân loại sang TSCĐHH	(23.674.253.890)	(23.674.253.890)
Giảm khác		
Tại ngày 31/12/2014	<u>42.430.929.000</u>	<u>42.430.929.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	<u>16.603.401.088</u>	<u>16.603.401.088</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>9.224.109.088</u>	<u>9.224.109.088</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	22.393.194.647	2.127.654.614	24.520.849.261
Tăng do phân loại lại từ TSCĐHH	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>33.593.194.647</u>	<u>2.127.654.614</u>	<u>35.720.849.261</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.946.472.981	2.123.499.863	5.069.972.844
Khấu hao trong kỳ	589.294.596	4.154.751	593.449.347
Tăng do phân loại lại từ TSCĐHH	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>14.735.767.577</u>	<u>2.127.654.614</u>	<u>16.863.422.191</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	<u>19.446.721.666</u>	<u>4.154.751</u>	<u>19.450.876.417</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>18.857.427.070</u>	<u>-</u>	<u>18.857.427.070</u>

Ghi chú: (i) Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất (theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 05/12/2008 ký với Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử Lữ Gia) với số tiền là 22.393.194.647 VND. Theo đó, Công ty được quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đến ngày 17/06/2047. Công ty chưa tách riêng giá trị tài sản trên đất để hạch toán sang tài sản cố định hữu hình mà đang trình bày chung trên chỉ tiêu quyền sử dụng đất trong giá trị tài sản cố định vô hình và trích khấu hao.

Nguyên giá của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 13.327.654.614 VND (tại ngày 31/12/2013 là 2.127.654.614 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	276.032.090	8.748.754.798
Tăng trong năm	47.744.719.877	39.693.529.178
Kết chuyển sang tài sản cố định	(472.548.486)	(47.657.014.635)
Giảm khác	-	(509.237.251)
Tại ngày 31 tháng 12	47.548.203.481	276.032.090

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	-	11.249.826.999
Vay dài hạn đến hạn trả	5.555.560.000	5.555.544.912
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.596.671.540	7.613.679.951
	11.152.231.540	24.419.051.862

Khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại Thuyết minh số 21 của Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản vay và nợ dài hạn.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
DNTN Sản xuất Thương mại Phùng Vĩnh Hưng	1.951.971.890	2.340.650.620
Công ty TNHH TM và Đầu tư phát triển công nghệ	751.019.041	787.911.647
Xí nghiệp giấy XZ 72	674.670.742	493.719.380
Công ty TNHH XNK Thuận Phát	621.071.885	1.147.034.654
Cty TNHH Công nghiệp giấy và SX bao bì Ngọc Diệp	538.191.946	477.244.373
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	602.135.335	-
Các đối tượng khác	3.156.346.953	8.118.640.009
	8.295.407.792	13.365.200.683

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng cục thuế	18.541.924.500	-
Các đối tượng khác	1.382.842.481	1.222.493.395
	19.924.766.981	1.222.493.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	793.943.834	851.960.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.861.572.067	4.728.648.904
Thuế thu nhập cá nhân	19.025.000	22.065.179
Các loại thuế khác	6.506.000	3.946.000
	2.681.046.901	5.606.620.314

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là các khoản nhận tiền ký quỹ ký cược dài hạn về việc cho thuê nhà xưởng ở Khu công nghiệp Tân Bình của Công ty Truyền thông trực tuyến với số tiền là 740.160.000 VND.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Nam Hà Nội	9.722.210.000	15.277.785.088
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.151.163.128	-
	33.873.373.128	15.277.785.088

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số NHN.DN.01220812 ngày 22/08/2012. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 25.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được trả hàng quý bắt đầu từ tháng 06/2013. Công ty đã sử dụng một số máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.555.560.000	5.555.544.912
Trong năm thứ hai	5.555.560.000	5.555.544.912
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.166.650.000	9.722.240.176
Sau năm năm	-	-
	15.277.770.000	20.833.330.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.555.560.000	5.555.544.912
Số phải trả sau 12 tháng	9.722.210.000	15.277.785.088

Nợ dài hạn thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 22.14.05/CTTC ngày 22/07/2014. Tài sản thuê là 01 máy in cuộn Gallus EM 430 S và 01 thiết bị rửa lò Anilox Ultra Clean NW-2; Số tiền cho thuê là 30.415.425.078 VND; Thời gian thuê 84 tháng kể từ ngày Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp; Cứ 3 tháng trả gốc 1 lần theo lịch trả nợ gốc; Lãi cho thuê được tính từ ngày Bên cho thuê trả khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp; Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Nợ dài hạn thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 22.14.06/CTTC ngày 22/07/2014. Tài sản thuê là 01 hệ thống in phun Kodak Prosper S-5; Số tiền cho thuê là 10.499.720.000 VND; Thời gian thuê 84 tháng kể từ ngày Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chuyển khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp; Cứ 3 tháng trả gốc 1 lần theo lịch trả nợ gốc; Lãi cho thuê được tính từ ngày Bên cho thuê trả khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp; Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần và được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,4%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.596.671.540	7.613.679.951
Trong năm thứ hai	5.701.563.848	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.104.691.544	-
Sau năm năm	1.344.907.736	-
	29.747.834.668	7.613.679.951
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.596.671.540	7.613.679.951
Số phải trả sau 12 tháng	24.151.163.128	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	95.658.498.937	7.332.232.103	11.655.934.811	72.825.000	1.567.640.341	116.287.131.192
Lãi trong năm	-	-	-	-	26.123.398.948	26.123.398.948
Phân phối lợi nhuận trong năm	14.962.822.967	5.466.463.004	2.585.614.182	-	(27.254.413.322)	(4.239.513.169)
Tặng khác	-	-	-	-	289.063.004	289.063.004
Giảm khác	-	-	-	-	(725.688.971)	(725.688.971)
Số dư tại ngày 01/01/2014	110.621.321.904	12.798.695.107	14.241.548.993	72.825.000	-	137.734.391.004
Lãi trong kỳ	-	5.918.020.115	-	-	19.817.544.633	19.817.544.633
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	14.241.548.993	(14.241.548.993)	10.843.208.490	(19.726.733.715)	(2.965.505.110)
Điều chuyển giữa các quỹ (ii)	-	(104.000.000)	-	-	(90.810.918)	-
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	-	(194.810.918)
Số dư tại ngày 31/12/2014	110.621.321.904	32.854.264.215	-	10.916.033.490	-	154.391.619.609

Ghi chú:

- (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính như sau: Quý đầu tư phát triển là 5.797.774.684 VND, Quý khen thưởng phúc lợi là 2.843.905.110 VND, và Quỹ thường Ban quản lý điều hành là 225.600.000 VND; phần lợi nhuận còn lại không phân phối hết được kết chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Việc Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như trên chưa được Bộ Tài chính phê duyệt.
- (ii) Theo Thông tư số 220/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, Công ty đã kết chuyển toàn bộ số dư của nguồn quỹ dự phòng tài chính đến thời điểm 31/12/2013 về quỹ đầu tư và phát triển với số tiền là 14.241.548.993 VND.
- (iii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giảm khác trong năm là các khoản nộp phạt vi phạm về hóa đơn từ những năm trước theo thông báo ngày 09/09/2014 của Cục thuế Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100111225 ngày 18/10/2010, vốn điều lệ của Công ty là 74.808.000.000 VND do Bộ Tài chính là chủ sở hữu. Theo Thông tư số 138/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính, vốn điều lệ được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp	
	VND	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND
Vốn Nhà nước - Bộ Tài chính	74.808.000.000	110.621.321.904	110.621.321.904

Công ty chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn thực góp này.

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.649.694.424	213.705.939.403
Doanh thu hoạt động khác	3.408.652.847	6.674.418.045
	207.058.347.271	220.380.357.448

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ (i)	156.988.837.497	159.692.566.535
Giá vốn hoạt động khác	905.658.540	1.627.223.311
	157.894.496.037	161.319.789.846

Ghi chú: (i) Chi tiêu giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm chưa bao gồm giá vốn tương ứng của khoản doanh thu dịch vụ in ấn đối với Văn phòng Bảo hiểm Xã hội Việt Nam với số doanh thu là 425.385.000 VND.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.090.975.387	104.854.734.378
Chi phí nhân công	25.383.452.395	29.505.197.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.340.590.321	26.090.254.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.943.717.961	25.643.666.905
Chi phí khác bằng tiền	3.770.566.047	7.764.205.311
	180.529.302.111	193.858.058.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	794.495.387	1.945.783.768
	794.495.387	1.945.783.768

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	2.926.458.939	4.580.945.947
	2.926.458.939	4.580.945.947

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.407.108.504	34.601.481.170
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	25.407.108.504	34.601.481.170
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.589.563.871	8.650.370.293

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thu nhập khác	1.554.381.574	981.340.274

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	45.025.604.668	39.696.836.950
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.201.540.412	14.527.325.062
Nợ thuần	14.824.064.256	25.169.511.888
Vốn chủ sở hữu	154.391.619.609	137.734.391.004
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,10	0,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.201.540.412	14.527.325.062
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	17.810.053.716	43.602.377.771
Tài sản ngắn hạn khác	134.863.101	211.479.880
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	48.246.457.229	58.441.182.713
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	45.025.604.668	39.696.836.950
Phải trả người bán và phải trả khác	8.637.017.769	13.650.264.964
Chi phí phải trả	147.499.680	152.572.598
Cộng	53.810.122.117	53.499.674.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty phát sinh các khoản vay, tiền gửi có giá trị không trọng yếu, theo đó, Công ty không đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường liên quan đến lãi suất; các rủi ro liên quan đến tỷ giá hối đoái, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.201.540.412	-	-	30.201.540.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.410.122.178	-	-	18.410.122.178
Tài sản ngắn hạn khác	134.863.101	-	-	134.863.101
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Tổng tài sản tài chính	48.611.662.590	-	-	48.846.525.691
Công nợ tài chính				
Tại ngày 31/12/2014				
Vay ngắn hạn và dài hạn	11.152.231.540	32.528.465.392	1.344.907.736	45.025.604.668
Phải trả người bán và phải trả khác	8.637.017.769	-	-	8.637.017.769
Chi phí phải trả	147.499.680	-	-	147.499.680
Tổng nợ tài chính	19.936.748.989	32.528.465.392	1.344.907.736	53.810.122.117
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	28.674.913.601	(32.528.465.392)	(1.344.907.736)	(4.963.596.426)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.527.325.062	-	-	14.527.325.062
Các khoản phải thu ngắn hạn	45.731.202.637	-	-	45.731.202.637
Tài sản ngắn hạn khác	211.479.880	-	-	211.479.880
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Tổng tài sản tài chính	60.470.007.579	-	-	60.470.007.579
Công nợ tài chính				
Tại ngày 01/01/2014				
Vay ngắn hạn và dài hạn	24.419.051.862	15.277.785.088	-	39.696.836.950
Phải trả người bán và phải trả khác	13.650.264.964	-	-	13.650.264.964
Chi phí phải trả	152.572.598	-	-	152.572.598
Tổng nợ tài chính	38.221.889.424	15.277.785.088	-	53.499.674.512
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	22.248.118.155	(15.277.785.088)	-	6.970.333.067

Mức chênh lệch thanh khoản ròng của Công ty đều dương chứng tỏ khả năng thanh khoản của Công ty được đánh giá khá tốt. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện giám sát rủi ro về thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có ký hợp đồng cam kết thuê tài chính máy móc thiết bị với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số 22.14.06/CTTC ngày 22/07/2014, kèm phụ lục số 01 ngày 08/09/2014 với tổng trị giá là 13.636.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã ứng trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền là 12.326.945.455 VND và đang được trình bày trên chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" tại Thuyết minh số 09.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán được coi là trọng yếu cần trình bày trên báo cáo tài chính này ngoài vấn đề sau:

Theo Quyết định số 720/QĐ-BTC ngày 20/04/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV In Tài chính, theo đó, giá trị thực tế doanh nghiệp tại ngày 30/09/2014 là 276.452.524.751 VND, trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 200.552.113.047 VND. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa có quyết định chính thức chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần, theo đó Công ty chưa thực hiện điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp này.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 3283/QĐ-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa, Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và đang trình Bộ Tài chính phê duyệt hồ sơ cổ phần hóa. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này vẫn chưa có kết quả phê duyệt cuối cùng của Bộ Tài chính.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước đến ngày 31/12/2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2014		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Đã kiểm toán VND	Trình bày lại VND		
<u>Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán</u>					
Các khoản phải thu khác	135	5.253.139.890	439.904.377	(4.813.235.513)	(i)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.992.161.513)	(2.595.656.658)	(603.495.145)	(i)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	534.047.437	536.631.916	2.584.479	(i)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	273.427.709.198	273.447.709.198	20.000.000	(i)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐHH	223	(202.296.399.432)	(202.279.079.577)	17.319.855	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	633.179.785	539.798.315	(93.381.470)	(i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.638.276.665	5.606.620.314	(31.656.351)	(i)
Phải trả người lao động	315	7.913.267.812	2.725.952.938	(5.187.314.874)	(i)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	292.345.481	285.064.281	(7.281.200)	(i)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.475.815.424	4.554.303.578	78.488.154	(i)
Vốn điều lệ	411	110.678.497.224	110.621.321.904	(57.175.320)	(i)
Quỹ đầu tư phát triển	417	11.665.916.727	12.798.695.107	1.132.778.380	(i)
Quỹ dự phòng tài chính	418	14.251.322.553	14.241.548.993	(9.773.560)	(i)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	1.388.273.023	-	(1.388.273.023)	(i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

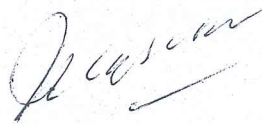
MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

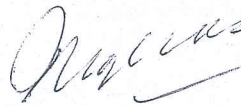
34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Thay đổi theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước đến 31/12/2013.

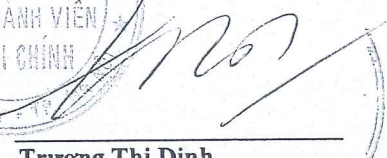
Riêng số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Quang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Trương Thị Dinh
Tổng Giám đốc